

Số: 850 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Huế tại Tờ trình 4591/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm của thành phố Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	2.368	33,51	1.545	13	1.558	22,05
1.1	Đất trồng lúa	984	13,92	639	-	639	9,04
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		984	13,92	639	-	639	9,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	324	4,58	20	-	20	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	738	10,44	568	-	568	8,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	301	4,26	310	-	310	4,39
1.6	Đất rừng sản xuất	3	0,04	1	-	1	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12	0,17	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	8	0,11	-	21	21	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	4.519	63,95	5.439	-13	5.426	76,77
2.1	Đất quốc phòng	53	0,75	48	-	48	0,68
2.2	Đất an ninh	14	0,20	23	-	23	0,32
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	26	0,36	48	-	48	0,68
2.6	Đất thương mại dịch vụ	76	1,08	206	-	206	2,92
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42	0,59	70	-	70	0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	6	-	6	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.080	15,28	1.456	-	1.456	20,60
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	50	0,70	84	-	84	1,19
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	22	0,31	38	-	38	0,54
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	191	2,70	301	-	301	4,26
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	31	0,44	48	-	48	0,68
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	1	0,01	-	14	14	0,19
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	4	0,06	-	4	4	0,06
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	702	9,94	-	841	841	11,90
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	56	0,80	-	84	84	1,19
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	10	0,14	-	22	22	0,31
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	2	0,03	-	7	7	0,10
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	10	0,14	-	12	12	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	251	3,56	293	-	293	4,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	10	-	10	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	1.455	20,58	1.801	-	1.801	25,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26	0,37	35	-	35	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5	0,08	10	-	10	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	115	1,63	121	-	121	1,72
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	653	9,23	520	-	520	7,35
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	13	0,18	-	3	3	0,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,02	-	4	4	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	69	0,97	-	134	134	1,90
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	82	1,17	-	80	80	1,13
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	520	7,36	-	498	498	7,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	37	0,53	-	19	19	0,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0	0,00	-	42	42	0,60
3	Đất chưa sử dụng	180	2,54	83	0	83	1,18
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	7.067	-	-	-	7.067	
II	KHU CHỨC NĂNG*	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	690	690	-
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	310	310	-
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	1	1	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	48	48	-
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	7.067	7.067	-
8	Khu du lịch	-	-	-	393	393	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	70	70	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	827
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	341
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>341</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	299
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	163
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	89

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Huế được thể hiện trên bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Huế có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

4. Tiếp tục thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- UBND thành phố Huế;
- Phòng TNMT thành phố Huế;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thiên Định